

Pure Mathematics 1

A-Level Mathematics · Vocabulary

English	中文	Pinyin
Pure Mathematics	纯数学	chún shù xué
algebra	代数	dài shù
calculus	微积分	wēi jī fēn
quadratic	二次式	èr cì shì
coefficient	系数	xì shù
complete the square	配方	pèi fāng
vertex	顶点	dǐng diǎn
discriminant	判别式	pàn bié shì
real roots	实根	shí gēn
distinct	相异	xiāng yì
quadratic equation	二次方程	èr cì fāng chéng
quadratic inequality	二次不等式	èr cì bù děng shì
parabola	抛物线	pāo wù xiàn
simultaneous equations	联立方程	lián lì fāng chéng
substitution	代入	dài rù
function	函数	hán shù
domain	定义域	dìng yì yù
range	值域	zhí yù
one-one	一一对应	yī yī duì yìng
inverse function	反函数	fǎn hán shù
composition	复合	fù hé
reflection	反射	fǎn shè
transformations	变换	biàn huàn
translation	平移	píng yí
stretch	伸缩	shēn suō
coordinate geometry	坐标几何	zuò biāo jǐ hé
gradient	斜率	xié lǜ
equation of a straight line	直线方程	zhí xiàn fāng chéng
parallel	平行	píng xíng
perpendicular	垂直	chuí zhí
circle	圆	yuán
centre	圆心	yuán xīn
radius	半径	bàn jìng
tangent	切线	qiè xiàn
diameter	直径	zhí jìng
radian	弧度	hú dù
arc	弧	hú
degrees	度	dù
sector	扇形	shàn xíng
chord	弦	xián
segment	弓形	gōng xíng
sine	正弦	zhèng xián

English	中文	Pinyin
cosine	余弦	yú xián
tangent function	正切	zhèng qiē
principal value	主值	zhǔ zhí
identity	恒等式	héng děng shì
trigonometric equation	三角方程	sān jiǎo fāng chéng
binomial expansion	二项展开式	èr xiàng zhǎn kāi shì
binomial coefficient	二项式系数	èr xiàng shì xì shù
progression	数列	shù liè
arithmetic progression	等差数列	děng chā shù liè
common difference	公差	gōng chāi
term	项	xiàng
geometric progression	等比数列	děng bǐ shù liè
common ratio	公比	gōng bǐ
converges	收敛	shōu liǎn
sum to infinity	无穷和	wú qióng hé
differentiation	微分	wēi fēn
gradient of a curve	曲线斜率	qū xiàn xié lǜ
limit	极限	jí xiàn
derivative	导数	dǎo shù
chain rule	链式法则	liàn shì fǎ zé
second derivative	二阶导数	èr jiē dǎo shù
normal	法线	fǎ xiàn
increasing function	增函数	zēng hán shù
decreasing function	减函数	jiǎn hán shù
rate of change	变化率	biàn huà lǜ
stationary point	驻点	zhù diǎn
minimum point	极小值点	jí xiǎo zhí diǎn
maximum point	极大值点	jí dà zhí diǎn
integration	积分	jī fēn
constant of integration	积分常数	jī fēn cháng shù
definite integral	定积分	dìng jī fēn
region	区域	qū yù
volume of revolution	旋转体体积	xuán zhuǎn tǐ tǐ jī